

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỊNH DANH CHUYÊN NGHĨA CỦA TỪ "TAY", TRONG TIẾNG VIỆT VÀ CÁC TỪ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG ANH

TRANSFERING THE MEANING OF THE VIETNAMESE WORDS "TAY"
INTO ENGLISH EQUIVALENT

NGUYỄN VĂN HẢI

(ThS-NCS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: Transferring of meaning of word "tay" in Vietnamese into equivalent words in English shown on the different dimensions: identity, translating, text content. According to our survey, word "tay" in Vietnamese are used in rich and meaningful way. In terms of identity, there are a large number of words having the same meaning like "tay" in Vietnamese.

Key words: transferring; meaning; body; English; Vietnamese.

1. Từ "tay" trong tiếng Việt và các từ tương ứng trong tiếng Anh

Trong tiếng Việt, *tay* được hiểu là bộ phận của cơ thể con người, từ vai đến ngón, gồm: *cánh tay* (từ bả vai đến cổ tay), *cẳng tay* (từ khuỷu đến cổ tay), *bàn tay* (phần cuối của tay dùng để sờ mó, cầm nắm, lao động). Từ nghĩa này, nghĩa của *tay* được phát triển, mở rộng thành từ đa nghĩa. Cùng với *tay*, tiếng Việt còn có từ Hán Việt *thủ*, có nghĩa là "tay", nhưng dùng trong những kết hợp hạn chế và có sắc thái nghĩa hơi khác với "tay" (ví dụ: *thủ công, thủ bút, thủ thuật*, v.v.).

Trong tiếng Anh, có hai từ: *arm* và *hand*. *Arm* là bộ phận cơ thể từ vai trở xuống, bao gồm cả *hand*. Có thể hiểu *arm* là tay nói chung gồm *upperarm* (cánh tay trên), *forearm* (cánh tay dưới) và *hand* (bàn tay). Ngoài nghĩa gốc, *arm* và *hand* còn có các nghĩa phát triển và có khả năng kết hợp với các đơn vị khác với tư cách là yếu tố tạo từ để tạo ra các từ mới.

2. Sự chuyển nghĩa ẩn dụ và hoán dụ của từ *tay* trong tiếng Việt và *arm, hand* trong tiếng Anh

2.1. Từ "tay" trong tiếng Việt

(i) Chuyển nghĩa ẩn dụ: Theo cách ẩn dụ, "tay" được dùng để chỉ chi trước, xúc tu của một số động vật (*tay vượn, rươi ngâm tay gấu, tay bạch tuộc*).

(ii) Chuyển nghĩa hoán dụ, *tay* chuyển nghĩa: 1/ Chỉ lao động cụ thể của con người: (*nhanh tay lên, nghỉ tay uống nước, tay làm hàm nhai*); 2/ Chỉ hoạt động tham gia vào một việc gì (*giúp một tay, nhúng tay, tác phẩm đầu tay*); 3/ Chỉ quyền sử dụng, định đoạt (*tài chính gia đình ở trong tay vợ, sa vào tay giặc, chính quyền về tay nhân dân*); 4/ Chỉ khả năng hoạt động nào đó của một người, hàm ý chê (*tay anh chị khét tiếng, tay hơi, tay ngang*); 5/ Chỉ khả năng, trình độ nghề nghiệp, khả năng hành động nói chung (*tay nghề, non tay, cho biết tay*); 6/ Chỉ người giỏi một môn, một nghề nào đó (*tay súng, tay đua, tay bợm rượu*); 7/ Chỉ bên tham gia vào việc gì đó (*trình yêu tay ba, cãi nhau tay đôi*).

(iii) Chuyển nghĩa ẩn-hoán dụ, *tay* dùng để chỉ bộ phận của một vật tương ứng với tay hay có hình dáng, công dụng như tay: *tay ghế, tay cầm*..

Ngoài ra:

- Từ *cánh tay* có 1 nghĩa hoán dụ là chỉ người giúp đỡ gần gũi và đặc lực (*có ả cánh tay phải của giám đốc công ty*).

- Từ *bàn tay* có 2 nghĩa hoán dụ: 1/ Chỉ lao động chân tay có tính sáng tạo (bàn tay và khối óc, bàn tay vàng); 2/ Chỉ hành động thường là xấu của con người (*trong vụ đầu độc này có bàn tay của quân bất lương*).

2.2. Từ “arm” và “hand” trong tiếng Anh

(1) Chuyển nghĩa ẩn dụ:

Arm: 1/ Chỉ chi trước, chân trước của động vật; 2/ Chỉ một bộ phận trong một tổ chức; 3/ Chỉ vũng biển hẹp, nhánh sông; 4/ Chỉ cành cây lớn; 5/ Chỉ tay tựa của ghế bành; 6/ Chỉ một cạnh của tam giác; 7/ Chỉ cần đòn bẩy, cánh tay đòn; 8/ Chỉ công son (đỡ mái nhà); 9/ Chỉ chuỗi/cán (mái chèo); 10/ Chỉ nan hoa (bánh xe); 11/ Chỉ cần (cần trục).

Hand: 1/ Chỉ chân (của khỉ, vẹt...), cẳng (cua); 2/ Chỉ bảng chỉ dẫn hình bàn tay; 3/ Chỉ hướng, phía; 4/ Chỉ kim (đồng hồ, thiết bị đo).

(ii) Chuyển nghĩa hoán dụ:

Arm: 1/ Chỉ sức mạnh, quyền lực; 2/ Chỉ cánh tay áo; 3/ Chỉ cú ném, cú đập (trong thể thao); 4/ Chỉ vận động viên có cú ném, cú đập mạnh (tay ném, tay đập).

Hand: 1/ Chỉ nguồn cung cấp tin, nguồn tin; 2/ Chỉ xách, nải (chuối), xâu (thịt...); 3/ Chỉ bàn tay như một đơn vị đo lường (bằng khoảng 10,16cm); 4/ Chỉ nhân công, tay thợ; 5/ Chỉ thủy thủ hoặc đội thủy thủ (tay chèo); 6/ Chỉ nhóm, đội; 7/ Chỉ tác giả, người sáng tác, người làm; 8/ Chỉ người có trình độ trong một hoạt động, nghề; 9/ Chỉ tay nghề, tài nghệ; 10/ Chỉ nét chữ; 11/ Chỉ chữ kí; 12/ Chỉ sự giúp đỡ, trợ giúp; 13/ Chỉ vai trò, phần, sự tham gia; 14/ Chỉ sự vỗ tay, tiếng vỗ tay; 15/ Chỉ sự kiểm soát, quyền lực; 16/ Chỉ sự quản lí; 17/ Chỉ sự quan tâm, chăm sóc; 18/ Chỉ sự đồng ý, hứa hẹn; 19/ Chỉ sự đồng ý với lời cầu hôn; 20/ Chỉ người tham gia (chơi bài) (một tay bài ít xì là một chân bài ít xì, theo cách nói của người Việt); 21/ Chỉ ván bài.

3. Nghĩa văn hàm của từ *tay* trong tiếng Việt và *arm, hand* trong tiếng Anh

3.1. Từ *tay* có 4 nghĩa văn hàm trung hoà là: 1/ Chỉ thái độ tiếp đón vui vẻ (*tay bắt mặt mừng, mở/ giang rộng tay đón chào*); 2/ Chỉ quyền điều hành, quản lí, lãnh đạo (*cờ đến tay ai người ấy phát*); 3/ Chỉ quyền quản lí kinh tế-tài chính trong gia đình hoặc tổ chức (*tay hòm chìa khoá*); 4/ Chỉ sự vất vả, vất vả (*tay xách nách mang, tay bồng tay bế*).

3.2. Trong tiếng Anh, trong phạm vi tư liệu chúng tôi có:

- Từ **arm** có 9 nghĩa văn hàm trung hoà là: 1/ Chỉ món nợ nần (trong tiếng lóng): *to put the arm on sb* là đặt tay lên người ai, tức là đòi tiền, bắt ai phải trả nợ; 2/ Chỉ chừng mực, mức độ vừa phải: *stretch your arm no further than your sleeve will reach* là đừng vươn/giơ tay dài quá áo, tức là phải biết lượng sức, biết chừng mực, kiểu như đừng bóc ngắn cắn dài; 3/ Chỉ người giúp đỡ gần gũi và đặc lực: *right arm* là cánh tay phải, tức là trợ thủ đặc lực. (Tiếng Việt cũng có cách diễn đạt này); 4/ Chỉ biện pháp, cách đối xử: *strong-arm* là tay mạnh, mạnh tay, tức là quyết liệt, thẳng thừng, thẳng tay, không nương nhẹ: *We protest against any strong-arm policy* chúng tôi phản đối mọi chính sách cứng rắn; 5/ Chỉ sức mạnh, quyền lực: *have a long arm* là có tay dài, tức là có thể lực mạnh: *That man has a long arm so you must be carefully* (Người này có tay dài nên anh phải cẩn thận đấy); 6/ Chỉ thái độ thiện chí, sự ủng hộ: *with open arms* là với đôi tay rộng mở, tức là ủng hộ, có thiện chí, thiện ý: *We received the news with open arms* (Chúng tôi hồ hởi đón nhận tin mới); 7/ Chỉ mức độ gần cách trong quan hệ đối xử: *keep sb at arm's length* là ở cách ai một khoảng tay, tức là tránh thân mật quá mức hoặc giữ thái độ lịch sự đúng mực: *He always keeps her at arm's length* (Chàng luôn giữ một khoảng cách với nàng); 8/ Chỉ sức bền thể xác của con người: *have a bone in one's arm/leg* là có một cái xương trong tay/chân, tức là một bã người, chẳng muốn

động chân động tay nữa: *After working hard, we all had a bone in our arms* (Sau khi làm việc cật lực cả bọn chúng tôi ai nấy mệt lử cò bợ); 9/ Chỉ nguồn tiếp nhận sức mạnh, nguồn lực: *have a shot in the arm* là bị một cú bắn vào tay, tức là được động viên, được khuyến khích, được trợ giúp, ủng hộ: *Her promise is really a shot in the arm for him* (Lời hứa của nàng thực sự là một cú bắn vào tay hắn, tức là lời hứa hẹn đó làm hắn phấn chấn hẳn lên).

- Từ **hand** có 8 nghĩa văn hàm trung hoà là: 1/ Chỉ hoạt động, hành động của con người: *hold one's hand* là giữ lại tay, tức là kìm lại, không làm điều gì đó; *have one's hand full* có đầy tay, tức là bận rộn không rảnh tay; *clean hands* là đôi tay sạch sẽ, tức là không làm điều gì xấu, trong trắng, vô tội; *have one's hand tired* là tay bị trối, tức là bó tay, không làm được gì; *a free hand* là tay tự do, tức là được tuỳ ý hành động, được rộng tay; *(be) caught with one's hand in the till* là bị bắt khi đang thò tay vào ngăn kéo đựng tiền, tức là bị bắt quả tang; 2/ Chỉ khả năng vận động, làm việc: *have a hand like a foot* là có tay như chân, tức là vụng về, hậu đậu; 3/ Chỉ phương tiện chiến đấu, đấu tranh: *fight hand to hand* là đánh nhau tay với tay, tức là đánh nhau tay bo, giáp lá cà; 4/ Chỉ sự tiêu tiền, chi tiêu: *put one's hand in one's pocket* là thọc tay vào túi, tức là sẵn sàng rút ví ra chi tiêu, mua sắm; 5/ Chỉ thái độ đối xử, ăn ở: *large-handed* là rộng tay, tức là hào phóng, rộng rãi; *have an open hand* là có tay rộng mở, tức là hào phóng, rộng rãi; *golden handshake* là cái bắt tay vàng, tức là cho một số tiền lớn (để hối lộ, mua chuộc): *He has been given a golden handshake* (Nó được một cái bắt tay vàng, tức là được phong bì một khoản lớn); *give some body the glad hand* là chìa tay vui mừng cho ai, tức là vui mừng chào đón ai: *If you come to see me, I'll give you the glad hand* (Tôi sẽ rất vui mừng được đón tiếp khi anh tới thăm); *light-handed* là nhẹ tay, tay nhẹ nhàng, tức là khéo léo trong ăn ở hoặc là khéo tay, nhanh tay; *cap in*

hand là mũ trong tay/cầm tay, tức là tỏ thái độ kính nể, tới mức khúm núm, bợ đỡ; 6/ Chỉ mức độ quan hệ giữa con người: *close at hand* là gần trong tầm tay, tức là gần gũi, thân thiết: *To me, she is quite close at hand* là nàng rất gần gũi, thân mật với tôi; 7/ Chỉ thời gian: *near at hand* là gần ngay tay, tức là sắp xảy ra: *Our journey is quite near at hand* "Chúng tôi sắp đi du lịch đến nơi rồi"; *in the turn of a hand* là trong một cái trở tay, tức là rất nhanh, loáng một cái: *I can do it in the turn of a hand* (Tôi có thể làm việc gì đó rất nhanh); 8/ Chỉ nội tâm con người: *(be) heavy in/on hand* là cảm thấy nặng ở tay, tức là lòng nặng trĩu, không vui: *I wonder why she is heavy in hand these days* (Tôi không biết sao lúc này lòng nàng trĩu nặng).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Kỳ Đức (1999), *Nghĩa văn hàm của giới từ chỉ không gian*. Trong "Ngữ học Trẻ 1999". Hà Nội, tr.283-287.
2. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt - trên đường hiểu biết và khám phá*. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Trịnh Đức Hiền-Đỗ Thị Thu (2006), *Những từ ghép có từ tổ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Việt*. Trong "Việt Nam học và tiếng Việt", Hà Nội, Nxb ĐHQG HN, tr.190-198.
4. Nguyễn Thị Hoài Nhân, Nguyễn Thị Thu, Trần Kim Bảo, Nguyễn Xuân Hòa (2001), *Thành ngữ Nga có từ "pyka" so sánh-đối chiếu với các thành ngữ có từ "hand" trong tiếng Anh và từ "tay" trong tiếng Việt*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG. Hà Nội.
5. Trần Thị Đan Phượng (1998), *Sắc thái văn hóa của ẩn dụ, hoán dụ trong tiếng Anh, tiếng Pháp và cách dịch sang tiếng Việt*. Trong "Ngữ học Trẻ 1998". Hà Nội, tr.222-226.
6. Phan Văn Quế (1996), *Ngữ nghĩa của thành ngữ-tục ngữ có thành tố chỉ động vật trong tiếng Anh (trong sự so sánh đối chiếu với tiếng Việt)*. Luận án PTS. Hà Nội.